UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 621 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2011*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ Thừa Thiên Huế
ĐẾN Số: 320
Ngày: 21/3
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án "Phát triển kinh tế – xã hội vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 3170/QĐ-UB ngày 06/12/2002 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng quan phát triển nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Đề cương dự án rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2010 và định hướng đến 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 31TTr-NNPTNT ngày 11/01/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển nuôi trồng thủy sản có hiệu quả cao, ổn định và bền vững trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, lợi thế về đất và mặt nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo sinh kế, tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2015, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 19.516 tấn, trong đó tôm chân trắng đạt 9.316 tấn; tôm sú đạt 2.700 tấn; các loại cua, cá nước lợ, nhuyễn thể,... đạt 2.500 tấn và sản lượng thủy sản nước ngọt đạt 5.000 tấn.
- Đến năm 2020, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 24.116 tấn, trong đó tôm chân trắng đạt 12.116 tấn; tôm sú đạt 3.000 tấn; các loại cua, cá nước lợ, nhuyễn thể,... đạt 3.000 tấn và sản lượng thủy sản nước ngọt đạt 6.000 tấn.

II. NHIỆM VỤ

1. Quy hoạch 30 ha tại vùng cát ven biển huyện Phong Điền để xây dựng nhóm trại sản xuất và dịch vụ cung ứng giống cho vùng nuôi trên cát; củng cố hệ thống trại sản xuất và dịch vụ giống tôm sú tại huyện Phú Vang và huyện Phú Lộc; phát triển mạng lưới ương (gièo) giống tại các xã nuôi trồng thủy sản trọng điểm.

2. Giải tỏa 300 ha ao nuôi hạ triều vùng đầm phá, trong đó vùng Rú Chá (huyện Hương Trà) 10 ha, phá Tam Giang (huyện Quảng Điền, Hương Trà) 90 ha, đầm Sam Chuồn – Thủy Tú (huyện Phú Vang) 80 ha và đầm Cầu Hai (huyện Phú Lộc) 120 ha; giải tỏa 237 ha nuôi chắn và chuyển 308 ha nuôi chắn sáo sang nuôi sinh thái kết hợp phục vụ du lịch.

3. Đầu tư xây dựng 1.064 ha diện tích nuôi tôm chân trắng thâm canh công nghiệp trên vùng cát ven biển, tăng 570 ha, (bình quân tăng 7,95%/năm); ổn định 1.091 ha nuôi chuyên tôm sú bán thâm canh vùng cao triều ven đầm phá; nuôi xen ghép 1.659 ha quảng canh cải tiến vùng hạ triều đầm phá, giảm 423 ha, (bình quân giảm 2,35%/năm); phát triển 2.360 ha diện tích nuôi thủy sản nước ngọt, tăng 525 ha; khai thác sử dụng 1.500 ha mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên để nuôi thủy sản nước ngọt bằng lồng hoặc thả giống theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến; duy trì nuôi lồng 4000 lồng, trong đó nước lợ vùng đầm phá là 2.000 lồng và nuôi nước ngọt 2.000 lồng.

III. QUY HOẠCH

Tốc độ tăng giảm diện tích nuôi trồng thủy sản thời kỳ 2011 – 2020 toàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Cơ cấu diện tích theo các loại hình nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: ha

TT	Loại hình nuôi trồng thủy sản	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2015		Quy hoạch năm 2020	
		DT đất, mặt nước	Diện tích ao nuôi	DTQH đất, mặt nước	Diện tích ao nuôi	DTQH đất, mặt nước	Diện tích ao nuôi
1	Nuôi trên cát ven biển	494	238	945	487	1.064	592
2	Nuôi bán thâm canh vùng cao triều ven đầm phá	1.091	832	1.091	858	1.091	858
3	Nuôi QCCT vùng hạ triều đầm phá		2.082	1.936	1.764	1.836	1.659
4	Nuôi sinh thái vùng hạ triều đầm phá		0	308	218	308	218
5	Trồng rong câu tập trung vùng hạ triều đầm phá		0	110		110	
6	Nuôi nhuyễn thể	100		130		150	
7	Nuôi nước ngọt		1.835		2.052		2.360
8	Nuôi cá lồng (ĐVT: lồng)						
	TĐ: Nuôi cá lồng nước lợ		2.060		2.000		2.000
	Nuôi cá lồng nước ngọt		1.898		1.950		2.000

2. Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản theo địa phương cấp huyện

Huyện, thị xã	Nuôi thâm canh trên cát (ha)		Nuôi BTC cao triều ven đầm phá (ha)		Nuôi QCCT hạ triều đầm phá (ha)		Khoanh nuôi sinh thái, nhuyễn thể (ha)	Trồng rong câu (ha)	Nuôi nước ngọt (ha)	Nuôi lồng (cái)	
	DTQH	DT ao nuôi	DTQH	DT ao nuôi	DTQH	DT ao nuôi				nước lợ mặn	nước ngọt
Phong Điền	899	494			16	15			357		410
Quảng Điền			31	25	538	506			210		815
Hương Trà			35	28	210	197			136	550	250
Phú Vang	116	68	720	561	738	627	308	100	319	350	115
Phú Lộc	50	30	305	244	334	314	150	10	344	1.100	210
Hương Thủy									667		180
Nam Đông									65		20
A Lưới									262		
Tổng cộng:	**1.065**	**592**	**1.091**	**858**	**1.836**	**1.659**	**458**	**110**	**2.360**	**2.000**	**2.000**

3. Đối tượng, phương thức nuôi

a) Vùng cát ven biển: Nuôi tôm chân trắng thâm canh công nghiệp.

b) Vùng cao triều của đầm phá: Nuôi chuyên tôm sú bán thâm canh

c) Vùng hạ triều của đầm phá: nuôi tôm sú quảng canh cải tiến xen ghép với các loại cua, cá dìa, cá kình, cá đối, rô phi, ngao (trìa), trồng rong câu,...

d) Nuôi sinh thái, trồng rong câu tập trung kết hợp phục vụ du lịch từ chuyển đổi một số diện tích nuôi chắn sáo vùng đầm Sam Chuồn.

đ) Nuôi nhuyễn thể (vẹm, hàu, ngao, trai ngọc, ốc hương,...) ở các mặt nước đầm Lập An, Hải Phú, gần cửa biển Vinh Hiền, hoặc xung quanh lồng nuôi cá nước lợ (cá hồng, cá mú, cá chẽm, cá vẩu, cá giò,...) vùng cửa biển.

e) Vùng nước ngọt: trắm cỏ, trôi, mè, chép và các loài mới như rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá lóc, chim trắng, thát lát, rô đồng, cá chình, trắm đen, tôm càng xanh, ếch, lươn, baba...

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch

a) Xây dựng hoàn thiện quy chế quản lý quy hoạch nuôi trồng thủy sản và quy chế quản lý các vùng nuôi tập trung; tổ chức công bố các quy chế để các tổ chức, cá nhân, đơn vị, địa phương tuân thủ thực hiện theo quy định của quy chế; tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt và theo đúng quy chế quản lý vùng nuôi tập trung.

b) Trên cơ sở quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh, các địa phương cấp huyện triển khai rà soát điều chỉnh và bổ sung quy hoạch chi tiết nuôi

trồng thủy sản của địa phương mình; lập các dự án nuôi trồng thủy sản để cụ thể hóa định hướng quy hoạch; ban hành các quy định chi tiết để các địa phương, tổ chức và hộ gia đình nuôi trồng thủy sản thực hiện đúng quy hoạch; tổ chức cắm mốc và giải tỏa các diện tích vi phạm quy hoạch được duyệt.

3. Về cơ chế chính sách: Xây dựng các đề án về chính sách hỗ trợ sản xuất và cung ứng giống tốt, sạch bệnh cho người nuôi; đào tạo và nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác cộng đồng nghề cá; đào tạo và nâng cao nghiệp vụ chuyên ngành thú y thủy sản cho lực lượng thú y viên; xây dựng hệ thống cảnh báo quan trắc môi trường và phòng chống dịch bệnh thủy sản; hỗ trợ người dân khi thực hiện giải tỏa và sắp xếp vùng nuôi chắn sáo, nuôi ao hạ triều và cao triều vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai.

4. Về vốn thực hiện

a) Ngân sách Nhà nước: Hỗ trợ đầu tư các công trình cấp nước ngọt cho vùng nuôi tôm trên cát, bãi rác, kênh thoát nước tự nhiên, hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống kênh cấp và thoát nước tập trung; hỗ trợ giải toả, sắp xếp để làm thông thoáng luồng lạch, vùng bảo vệ đê đầm phá, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Các doanh nghiệp, chủ trang trại đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cho vùng nuôi, cơ sở sản xuất giống.

c) Cá nhân, hộ gia đình: đầu tư xây dựng ao nuôi, hệ thống cấp, thải nước từ kênh mương cấp, thoát nước cấp II, mua giống, thức ăn, thuốc, hóa chất phòng trừ dịch bệnh và xử lý môi trường ao nuôi.

d) Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung chủ động dành kinh phí đầu tư bảo đảm các điều kiện cho việc áp dụng Quy trình thực hành nuôi tốt (GAP) và chứng chỉ áp dụng các quy trình nuôi tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Cơ cấu nguồn vốn:

TT	Nội dung	Tổng số (tr.đồng)	Giai đoạn 2011 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
1	Nuôi trên cát	481.000	42.000	265.000	10.000	164.000
2	Nuôi trồng đầm phá	173.000	40.000	50.000	43.000	40.000
3	Nuôi nước ngọt	55.000	10.000	15.000	10.000	20.000
	Tổng cộng:	**709.000**	**92.000**	**330.000**	**63.000**	**224.000**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu xây dựng quy chế thực hiện quy hoạch thủy sản; Quy chế quản lý các vùng nuôi tập trung; tổ chức công bố quy hoạch và các quy chế về quản lý quy hoạch và vùng nuôi; tổ chức thực hiện, kiểm tra, kiểm soát tuân thủ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. UBND các địa phương cấp huyện rà soát điều chỉnh quy hoạch nuôi trồng thủy sản của địa phương mình trên cơ sở Quy hoạch nuôi trồng thủy sản của tỉnh đã được phê duyệt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở chuyên ngành liên quan có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện tốt quy hoạch này trong quá trình cấp phép, phê duyệt các dự án nuôi trồng thủy sản, dự án phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho Quyết định số 3170/QĐ-UB ngày 06/12/2002 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng quan phát triển nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2010.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV:TC, TH;
- Lưu VT, NN.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Trường Lưu